

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 163/2018/DS-PT

Ngày 16 - 10 - 2018

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ (hụi)

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Đình Thi

Các Thẩm phán:

Ông Trần Bình Đào

Bà Đặng Thị Bích Vân

- Thư ký phiên tòa: Ông Lâm Nguyễn Thanh Huy - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa: Ông Trịnh Văn Dương - Kiểm sát viên.

Ngày 16 tháng 10 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Kiên Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 126/2018/TLPT-DS ngày 12 tháng 9 năm 2018 về tranh chấp hợp đồng dân sự góp họ (hụi).

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện AB, tỉnh Kiên Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 181/2018/QĐ-PT ngày 01 tháng 10 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Trịnh Kiên G, sinh năm: 1966. Địa chỉ: Ấp 3BB, xã NY, huyện ABi, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Đồng bị đơn:* Ông Đoàn Văn Q, sinh năm: 1968 và bà Võ Thị T, sinh năm: 1970. Cùng địa chỉ: Ấp 3BA, xã NY, huyện AB, tỉnh Kiên Giang (Có mặt).

- *Người kháng cáo:* Đồng bị đơn ông Đoàn Văn Q và bà Võ Thị T.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trịnh Kiên G trình bày:

Vào ngày 29/01/2014, bà có tổ chức làm chủ dây hụi tháng, mỗi phần hụi là 1.000.000 đồng để hưởng hoa hồng.

Dây hội này có tổng số là 30 phần hội, mỗi tháng sổ một lần vào ngày 29, ai kêu số tiền cao thì hốt hội. Dây hội này vợ chồng ông Đoàn Văn Q, bà Võ Thị T tham gia một phần hội, ông Q, bà T đóng hội sống đến lần thứ 7 thì ông Q, bà T hốt hội với tổng số tiền 13.550.000 đồng (đã trừ đầu thảo cho chủ hội 500.000 đồng). Sau khi hốt hội xong thì vợ chồng ông Q tiếp tục đóng hội chết cho bà đến ngày 30/02/2015 là 07 lần với số tiền 6.700.000 đồng, còn thiếu lại bà 300.000 đồng tiền hội trong 07 lần đóng. Từ ngày 30/3/2015 bà T, ông Q đóng thêm 3.700.000 đồng. Vậy tính đến khi mãn hội, vợ chồng ông Q, bà T còn nợ bà tổng số tiền hội là 12.600.000đ (*Mười hai triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Vào năm 2016, bà và bà T mới ngồi lại với nhau tính tiền vợ chồng bà T còn nợ là 12.600.000 đồng và bà T đã ghi cho bà là từ ngày 10/3/2015 đến ngày 10/6/2016 là 16 lần x 1.000.000đ = 16.000.000 đồng, đã gửi 3.700.000 đồng, còn lại 12.300.000 đồng + 300.000 đồng = 12.600.000 đồng.

Nay bà yêu cầu vợ chồng ông Q, bà T trả cho bà tiền hội còn nợ là 12.600.000đ (*Mười hai triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Bị đơn bà Võ Thị T trình bày:

Vào ngày 29/01/2014, bà có tham gia chơi một phần hội 1.000.000 đồng do bà Trịnh Kiên G làm chủ, dây hội này có 30 phần hội, hội một tháng sổ một lần, ai kêu số tiền cao thì hốt hội. Vợ chồng bà đóng hội được 06 lần, đến lần thứ 07 thì vợ chồng bà hốt hội, vợ chồng bà hốt hội được số tiền 13.550.000 đồng. Sau khi hốt hội xong, bà nhớ đóng hội chết đến lần thứ 16. Nhưng sau đó bà và bà G ngồi lại xác nhận với nhau vợ chồng bà còn nợ 16 lần hội chết là 16.000.000 đồng, trừ số tiền bà gửi thêm 3.700.000 đồng, vợ chồng bà còn nợ lại 12.600.000 đồng, nên bà đã viết giấy còn nợ bà G 12.600.000 đồng, tờ giấy nợ do bà viết.

Sau khi viết giấy nợ xong, bà tiếp tục trả tiền cho bà G 04-05 lần với số tiền 4.500.000 đồng, bà giao tiền cho con bà G tên là Kh. Vậy vợ chồng bà còn nợ bà Giang 8.100.000 đồng.

Nay bà yêu cầu bà G giảm bớt cho bà 4.100.000 đồng, còn lại 4.000.000 đồng, vợ chồng bà trả dần mỗi tháng cho bà G 500.000 đồng.

Bị đơn ông Đoàn Văn Q trình bày: Ông thống nhất với trình bày và yêu cầu của ông là bà T.

Bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện AB, tỉnh Kiên Giang đã quyết định:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Kiên G.
2. Buộc bà Võ Thị T và ông Đoàn Văn Q có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Kiên G số tiền 12.600.000đ (*Mười hai triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, lãi suất chậm trả và bảo quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/7/2018, đồng bị đơn ông Đoàn Văn Q và bà Võ Thị Tu có đơn kháng cáo bản án sơ thẩm với nội dung: Ông bà không đồng ý trả cho bà Trịnh Kiên G 12.600.000 đồng, do vợ chồng ông bà không còn nợ bà Kiên G nữa.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị đơn vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Ngược lại, nguyên đơn bà Trịnh Kiên G yêu cầu giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các đương sự không tự hòa giải với nhau được, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến kết luận vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử phúc thẩm và các đương sự từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm nghị án đã thực hiện và chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, các quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Việc bà Võ Thị T cùng chồng là ông Đoàn Văn Q tham gia chơi hụi do bà Trịnh Kiên G làm chủ hụi. Dây hụi có tất cả 30 người tham gia, mỗi tháng xỏ hụi một lần, mỗi phần hụi góp 1.000.000 đồng. Việc này bà T, ông Q thừa nhận. Quá trình chơi hụi, khai hụi bà T, bà G đều xác định là bà T, ông Q góp hụi sống được 06 lần, đến lần thứ 07 bà Tuyết bỏ 650.000 đồng và được hốt với số tiền 13.550.000 đồng. Việc chơi hụi, tiền góp hụi, số thành viên tham gia chơi hụi, không ai tranh chấp. Riêng bà T sau khi hốt hụi xong, còn lại 23 lần hụi chết, bà góp không đầy đủ, nên phát sinh tranh chấp.

Bà G cho rằng: Bà T góp hụi chết được bảy lần, còn lại 16 lần chưa góp, nên còn nợ 16.000.000 đồng, bà T trả cho bà G 3.700.000 đồng hiện còn nợ lại 12.300.000 đồng và nợ các lần góp hụi trước 300.000 đồng, tổng cộng 12.600.000 đồng. Bà G khởi kiện yêu cầu Tòa án xử buộc bà T, ông Q phải trả cho bà số tiền hụi còn thiếu 12.600.000 đồng là hoàn toàn có căn cứ, phù hợp quy định của pháp luật, nên Tòa án cấp sơ thẩm đã chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà G là hoàn toàn thỏa đáng.

Tại biên nhận nợ trước khi ra hòa giải ở ấp bà Võ Thị T xác định còn nợ 12.600.000 đồng phù hợp với lời khai của bà T xác định tại Biên bản ngày 07/02/2018 (BL 25): *“Tôi và bà G ngồi lại xác nhận với nhau là tôi còn nợ lại*

12.600.000 đồng, trừ số tiền tôi đã gửi 3.700.000 đồng, tôi còn nợ lại 12.600.000 đồng, tờ giấy tập bà G cung cấp cho Tòa án là do tôi viết”. Nên án sơ thẩm xử buộc bà Võ Thị T, ông Đoàn Văn Q phải trả cho bà Trịnh Kiên G 12.600.000 đồng là hoàn toàn thỏa đáng.

[2] Xét kháng cáo của ông Q, bà T thấy rằng: Tại biên bản hòa giải ngày 07/02/2018 (BL 25), bà Tuyết thừa nhận: *“Còn nợ bà G 12.600.000 đồng, sau đó tôi tiếp tục đưa tiền cho con út của bà G là Kh 4-5 lần với số tiền 4.500.000 đồng, còn nợ lại 8.100.000 đồng. Tôi yêu cầu bà G bớt 4.100.000 đồng, tôi trả bà G 4.000.000 đồng, mỗi tháng trả 500.000 đồng cho đến khi dứt nợ”*. Tuy nhiên, việc này không được bà G chấp nhận. Tại đơn kháng cáo cũng như tại phiên tòa phúc thẩm, ông Q, bà T cho rằng không còn nợ tiền của bà G nữa, nhưng không đưa ra được chứng cứ nào để chứng minh cho yêu cầu của mình là có căn cứ. Do vậy, không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của bà Võ Thị T, ông Đoàn Văn Q.

Từ những nhận định trên, sau khi thảo luận, Hội đồng xét xử nghị nên chấp nhận đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Kiên Giang tham gia phiên tòa, không chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn. Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

[3] Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Vợ chồng ông Đoàn Văn Q và bà Võ Thị T có trách nhiệm liên đới nộp án phí sơ thẩm 5% trên số tiền 12.600.000 đồng = 630.000đ (Sáu trăm ba mươi nghìn đồng).

Do yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Kiên G được Tòa án chấp nhận, nên không phải nộp án phí, hoàn trả lại tiền tạm ứng án phí cho bà G.

- Án phí dân sự phúc thẩm: Vợ chồng ông Đoàn Văn Q và bà Võ Thị T phải nộp 600.000 đồng, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 471 Bộ luật dân sự năm 2015;

Áp dụng các Điều 7, 9, 25, 28, 30, Điều 31 Nghị định 144/2006/NĐ-CP ngày 27/11/2006 của Chính phủ quy định về họ, họ, biếu, phường.

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Không chấp nhận kháng cáo của đồng bị đơn ông Đoàn Văn Q, bà Võ Thị T.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 24/2018/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

- *Phần tuyên xử:*

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trịnh Kiên G.

2. Buộc bà Võ Thị T và ông Đoàn Văn Q có nghĩa vụ trả cho bà Trịnh Kiên G số tiền 12.600.000đ (*Mười hai triệu sáu trăm nghìn đồng*).

Kể từ ngày Bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp Cơ quan Thi hành án có quyền chủ động ra Quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

3. Về án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Đoàn Văn Q và bà Võ Thị T phải có trách nhiệm liên đới nộp án phí dân sự sơ thẩm 630.000đ (*Sáu trăm ba mươi nghìn đồng*).

Hoàn trả cho bà Trịnh Kiên G số tiền tạm ứng án phí đã nộp 315.000đ (*Ba trăm mười lăm nghìn đồng*) theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0007161 ngày 29/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AB, tỉnh Kiên Giang.

- Án phí dân sự phúc thẩm:

Buộc ông Đoàn Văn Q và bà Võ Thị T phải nộp án phí phúc thẩm 600.000 đồng, khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 600.000 đồng theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0005597 và 0005598 cùng ngày 10/7/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện AB, tỉnh Kiên Giang. Ông Q, bà T không phải nộp thêm.

4. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Kiên Giang;
- TAND huyện AB;
- THA dân sự huyện AB;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký và đóng dấu)

Phạm Đình Thi